

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2026 của Bệnh viện A.
- Tên gói thầu: Gói thầu số 04: Cung cấp vật tư y tế phẫu thuật mắt và chấn thương chỉnh hình năm 2026 của Bệnh viện A.
- Chủ đầu tư: Bệnh viện A
- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện A. Địa chỉ: Đường Quang Trung, Phường Quyết Thắng, Tỉnh Thái Nguyên.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, Một túi hồ sơ
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I, II năm 2026
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu chung:

- Yêu cầu nhà thầu mô tả thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn dưới đây hoặc có cấu hình tương đương. Bất kỳ thương hiệu, nhãn hiệu nào nếu có trong bảng yêu cầu kỹ thuật đều mang tính chất minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu. ***Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ “tương đương” hoặc tốt hơn*** so với các yêu cầu cụ thể ở dưới và cung cấp tài liệu chứng minh sự đáp ứng tốt hơn của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu của HSMT.

- Đối với các tiêu chuẩn chất lượng được đề cập tại E-HSMT:

+ Tiêu chuẩn chất lượng FDA được hiểu là của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) - Mỹ.

+ Các tiêu chuẩn chất lượng của CE hoặc FDA hoặc tương đương phải được cấp bởi Cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định tương ứng với Phân loại (Class) của thiết bị.

- Nội hàm tương đương được quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

- (1) Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tương đương tiêu chuẩn
- (2) Tương đương về chất lượng hình ảnh, độ chính xác màu sắc và góc nhìn.
- (3) Tương đương về tính chất cơ khí và thuộc tính vật lý của vật liệu.
- (4) Tương đương về tính năng cơ bản, độ tin cậy, phạm vi ứng dụng
- (5) Tương đương về công suất; hiệu suất, yêu cầu thông số đầu vào; danh mục, độ chính xác kết quả đầu ra.
- (6) Tương đương về giá trị đo; độ chính xác kết quả đo;
- (7) Tương đương về hàm lượng, nồng độ, tính chất
- (8) Các yếu tố tương đương khác (nếu có)

- Nhà thầu phải có bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo các mẫu sau:

+ **Bảng đáp ứng tính pháp lý hàng hóa (file word/excel + bản ký đóng dấu, scan đính kèm E-HSDT):**

TT	Tên hàng hóa	Tên thương mại tham khảo (lưu ý tên hàng hóa theo Số lưu hành TBYT)	Ký mã hiệu / Nhân mác sản phẩm	Tên nhà sản xuất, Xuất xứ	Chủ sở hữu (nếu có)	Quy cách đóng gói của hàng hóa dự thầu	Phân loại thiết bị y tế theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP	Số lưu hành của TBYT hoặc GPNK (nếu có)	Giấy phép bán hàng (nếu có)	Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE,... (Ghi rõ ngày hết hạn)	Thông tin kê khai giá (nếu có) / niêm yết giá (nếu có)	Tài liệu sản phẩm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Theo HSMT	Tên hàng hóa TBYT là theo Số lưu hành TBYT hoặc theo tên kê khai tại TKHQ.	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Nêu rõ hàng hóa được phân loại nào kèm theo số văn bản pháp lý như sau: - Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B - Hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với	Theo hàng hóa thực tế (do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp)	Ghi rõ đầy đủ toàn bộ quá trình: Tên cụ thể Chủ sở hữu TBYT -> Nhà phân phối (nếu có) -> Nhà thầu	Theo hàng hóa thực tế (Ghi rõ ngày hết hạn)	Đầy đủ 2 thông tin: Giá và Thời gian hết hiệu lực (nếu có)	- Catalog, Brochure, Hướng dẫn sử dụng, ... của nhà sản xuất. - Tài liệu chứng minh của bên thứ ba

							thiết bị y tế thuộc loại C, D - Hoặc Bảng phân loại TBYT A, B, C, D					
Nhà thầu cam kết những nội dung kê khai nêu trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin kê khai. Trường hợp Nhà thầu cố tình kê khai thông tin không trung thực nhằm vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật sẽ được coi là hành vi gian lận trong đấu thầu theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và Nhà thầu sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm, chấp nhận chịu xử lý theo quy định của E-HSMT và pháp luật về đấu thầu												

Lưu ý: (*): Tại bước hoàn thiện, ký kết hợp đồng, đối với hàng hóa là vật tư, nhà thầu phải cung cấp mã vật tư phục vụ thanh toán bảo hiểm y tế (nếu có) theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT. Trong trường hợp tên hàng hóa theo không trùng với Thông tư số 04/2017/TT-BYT và các văn bản liên quan, nhà thầu có trách nhiệm phối hợp cùng Bên mua giải quyết và đính chính thông tin để thực hiện thanh toán BHYT

- Nhà thầu phải có bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu so sánh với yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT (đính kèm file word/excel + bản ký đóng dấu, scan tại E-HSDT):

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật của Hồ sơ mời thầu	Đáp ứng kỹ thuật của Hồ sơ dự thầu	Tài liệu kỹ thuật tham chiếu trong E-HSDT	
				Tài liệu tham chiếu bằng tiếng Anh	Tài liệu tham chiếu bằng tiếng Việt (Lưu ý: Nhà thầu phải đảm bảo tính chính xác giữa nội dung tiếng Anh và tiếng Việt. Trong trường hợp có sự sai khác, Tổ chuyên gia sẽ yêu cầu làm rõ E-HSDT. Việc nhà thầu cố tình dịch sai nội dung nhằm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, tùy mức độ có thể được coi là hành vi gian lận)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Theo HSMT	Tên hàng hoá theo HSMT	- Tên hàng hoá theo Số lưu hành TBYT: ... - Tên thương mại (nếu có): Tên hàng hóa		

			theo số công bố lưu hành, hoặc theo chứng từ nhập hàng (trong trường hợp có sự sai khác với Tên hàng hoá theo HSMT). - Model: ... - Nhà sản xuất: ... - Xuất xứ: ... - Chủ sở hữu (nếu có): ...	
		Mô tả hàng hóa của E-HSMT	Mô tả hàng hóa của E-HSMT (chi tiết đáp ứng từng mục)	Dẫn chiếu từng chi tiết mô tả hàng hoá (trích dẫn cụ thể tới Trang... của Catalog/Tài liệu kỹ thuật và Mô tả hình ảnh... thuộc E-HSMT) (theo ví dụ dưới đây, bao gồm cả đoạn văn mô tả chi tiết nội dung đáp ứng) Đồng thời, nhà thầu cần đánh dấu (Highlight) trên tài liệu kỹ thuật thông số cụ thể của hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại E-HSMT.
	Ví dụ:	<i>Độ phân giải: $\geq 1920 \times 1080p$</i>	<i>Độ phân giải: 1920x1080p</i>	Catalog trang 2 “Resolution: 1920x1080p”
		<i>Nguồn sáng: LED hoặc tương đương</i>	<i>Nguồn sáng: LED</i>	Catalog trang 2 “Light source: High power white led”
			Tiêu chí đáp ứng tương đương hoặc tốt hơn	- Tài liệu chứng minh theo hướng dẫn bên trên về “Nội hàm tương đương” - Hoặc tài liệu chứng minh một số tính năng kỹ thuật của E-HSMT đưa ra là tiêu chí không cơ bản (việc không đáp ứng không làm ảnh hưởng tới tính năng sử dụng của hàng hoá dự thầu) kèm theo dẫn chứng pháp lý và khoa học cụ thể (không chấp nhận các lập luận tự suy diễn) để Tổ chuyên gia xem xét đánh giá “Chấp nhận được”.

			Tiêu chí gây hạn chế nhà thầu (không được xem xét và đánh giá)	Tài liệu chứng minh yêu cầu kỹ thuật chỉ có duy nhất 01 nhà sản xuất đáp ứng
Nhà thầu cam kết những nội dung kê khai nêu trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin kê khai. <i>Trường hợp Nhà thầu cố tình kê khai thông tin / dịch tài liệu kỹ thuật không đúng với Thông số kỹ thuật mà Nhà sản xuất công bố nhằm vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật sẽ được coi là hành vi gian lận trong đấu thầu theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và Nhà thầu sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm, chấp nhận chịu xử lý theo quy định của E-HSMT và pháp luật về đấu thầu</i>				

1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết:

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu về cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản của hàng hoá (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
1	Phần 1: Vật tư phẫu thuật Răng Hàm Mặt (04 mặt hàng)	
1.1	Nẹp xương Mini thẳng 4 lỗ	Dày 1.0mm, 4 lỗ Dùng vít xương cứng mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Chất liệu Titanium
1.2	Nẹp xương Mini thẳng 6 lỗ	Dày 1.0mm, 6 lỗ Dùng vít xương cứng mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Chất liệu Titanium
1.3	Nẹp xương Mini thẳng 8 lỗ	Dày 1.0mm, 8 lỗ Dùng vít xương cứng mini 2.0mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Chất liệu Titanium
1.4	Vít xương Mini 2.0mm	Tự taro, dài từ 4 - 16mm Dùng tô vít đầu hình chữ thập Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Chất liệu Titanium
2	Phần 2: Đinh, nẹp, vít phẫu thuật ngoại khoa (30 mặt hàng)	
2.1	Nẹp khóa mắt xích các cỡ	Chất liệu titanium. Nẹp khóa mắt xích thẳng: có tối thiểu 6/8/10 lỗ. Dùng vít khóa 3.5mm. Chiều dày nẹp ≥ 2.5 mm, chiều rộng ≥ 10 mm, chiều dài ≥ 64 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
2.2	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ	Chất liệu titanium. Số lỗ: có tối thiểu 6/8/10/12 lỗ Lỗ kết hợp dùng vít khóa đường kính 5.0mm tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro. Chiều dày nẹp ≥ 4 mm, chiều rộng nẹp ≥ 13 mm, chiều dài nẹp ≥ 106 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
2.3	Nẹp khóa đầu dưới mặt ngoài xương cánh tay các cỡ	- Chất liệu Titanium, - Nẹp có ≥ 5 lỗ trái/phải, thân dài ≥ 56.5 mm đến ≤ 183.5 mm, - Độ rộng ≥ 10 mm, dày ≥ 2.5 mm.

		- Dùng cho vít khóa 3.5mm, vít cứng 3.5mm hoặc 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
2.4	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	- Có 3-8 lỗ thân dài $\geq 61.1\text{mm}$ - $\leq 121.1\text{mm}$ - Chất liệu titanium. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
2.5	Nẹp khóa chữ T các cỡ	- Chất liệu Titanium, - Có 3-4-5-6 lỗ thân dài $\geq 49\text{mm}$ - $\leq 85\text{mm}$, đuôi rộng $\geq 10.7\text{mm}$, đầu rộng $\geq 24.7\text{mm}$, dày $\geq 1.8\text{mm}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
2.6	Nẹp khóa đầu trên xương chày	- Chất liệu Titanium, - Có ≥ 4 lỗ thân dài $\geq 81.7\text{mm}$ - $\leq 145.7\text{mm}$, - Độ rộng đuôi $\geq 16\text{mm}$, rộng đầu $\geq 38.35\text{mm}$, dày $\geq 2.5\text{mm}$, khoảng cách lỗ $\geq 16\text{mm}$. - Dùng cho vít khóa 5.0mm, và vít cứng 4.5mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.7	Nẹp khóa mỏm khuỷu các cỡ	- Chất liệu Titanium, - Có ≥ 4 lỗ trái/phải thân dài $\geq 128.8\text{mm}$ - $\leq 179.8\text{mm}$ - Đuôi rộng $\geq 11\text{mm}$, đầu rộng $\geq 15\text{mm}$, dày $\geq 2.5\text{mm}$, khoảng cách lỗ $\geq 13\text{mm}$. - Dùng cho vít khóa 3.5mm, vít cứng 3.5mm hoặc 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.8	Nẹp khóa thân xương đòn các cỡ	- Chất liệu Titanium. - Nẹp có ≥ 6 lỗ thân, dài trong khoảng từ $\geq 70\text{mm}$ - $\leq 112\text{mm}$ - Độ rộng $\geq 10\text{mm}$, dày $\geq 3\text{mm}$, khoảng cách lỗ $\geq 14\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.9	Nẹp khóa xương đòn các cỡ	- Chất liệu Titanium - Có ≥ 4 lỗ trái/phải - Độ dài $\geq 63\text{mm}$ - Đuôi rộng $\geq 9,8\text{mm}$, đầu rộng $\geq 15,8\text{mm}$, dày $\geq 3\text{mm}$, khoảng cách lỗ $\geq 11,7\text{mm}$ - Dùng cho vít khóa 3,5mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.10	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ	- Chất liệu Titanium - Có ≥ 3 lỗ trái/phải thân dài $\geq 91\text{mm}$ đến $\leq 270.8\text{mm}$, Đuôi rộng $\geq 16\text{mm}$, đầu rộng $\geq 21\text{mm}$, dày đuôi $\geq 5\text{mm}$, dày đầu $\geq 3\text{mm}$, khoảng cách lỗ $\geq 18\text{mm}$. - Dùng cho vít khóa 5.0mm, vít cứng 4.5mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.11	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	- Chất liệu Titanium, - Có 5-7-9-11-13 lỗ trái/phải thân dài $\geq 156.4\text{mm}$ - $\leq 316.4\text{mm}$, - Dùng cho vít khóa 5.0mm và vít cứng 4.5mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.12	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ	- Chất liệu Titanium, - Có từ ≥ 5 lỗ trái/phải thân dài $\geq 108.3\text{mm}$ - $\leq 268.3\text{mm}$, - Rộng đuôi $\geq 16\text{mm}$, rộng đầu $\geq 22\text{mm}$, dày $\geq 2.5\text{mm}$, khoảng cách lỗ $\geq 16\text{mm}$. - Dùng cho vít khóa 5.0mm, vít cứng 4.5mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương

2.13	Nẹp khóa đầu trên xương chày các cỡ	- Chất liệu Titanium, - Có từ ≥ 5 lỗ trái/phải thân dài $\geq 143.3\text{mm}$ - $\leq 303.3\text{mm}$ - Độ rộng đuôi $\geq 16.2\text{mm}$, rộng đầu $\geq 22.5\text{mm}$, dày đuôi $\geq 4\text{mm}$, dày đầu $\geq 3.2\text{mm}$, khoảng cách lỗ $\geq 16\text{mm}$. - Dùng cho vít khóa 5.0mm và vít cứng 4.5mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.14	Nẹp khóa xương gót chân các cỡ	- Chất liệu Titanium, trái/phải - Thân dài $\geq 62.6\text{mm}$, rộng $\geq 20.7 - \leq 41.7\text{mm}$, dày $\geq 1.5\text{mm}$. - Dùng cho vít khóa 3.5mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.15	Nẹp khóa đầu dưới xương mác các cỡ	- Chất liệu Titanium, - Có từ ≥ 3 lỗ trái/phải thân dài $\geq 71\text{mm}$ - $\leq 161\text{mm}$, - Rộng đuôi $\geq 9.3\text{mm}$, rộng đầu $\geq 13.8\text{mm}$, dày đuôi $\geq 3\text{mm}$, dày đầu $\geq 2\text{mm}$, khoảng cách lỗ $\geq 10\text{mm}$. - Dùng cho vít khóa 3.5mm, và vít cứng 3.5mm hoặc 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.16	Nẹp khóa lòng máng các cỡ	- Chất liệu Titanium, - Có từ ≥ 4 lỗ thân dài $\geq 54\text{mm}$ - $\leq 162\text{mm}$, - Độ rộng $\geq 10\text{mm}$, dày $\geq 1.5\text{mm}$, khoảng cách lỗ $\geq 12\text{mm}$. - Dùng cho vít khóa 3.5mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.17	Vít khóa đường kính 2.7mm	- Chất liệu Titanium - Chiều dài: Từ $\geq 6\text{mm}$ - $\leq 40\text{mm}$ nhảy bậc 2mm - Đường kính thân vít: $\geq 2.7\text{mm}$ - Đường kính mũ vít: $\geq 5.5\text{mm}$ - Đường kính lõi vít: $\geq 2.5\text{mm}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.18	Vít khóa đường kính 3.5mm	- Chất liệu Titanium - Chiều dài: Từ $\geq 10\text{mm}$ đến $\leq 50\text{mm}$ nhảy bậc 2mm, từ $\geq 50\text{mm}$ đến $\leq 60\text{mm}$ nhảy bậc 5mm - Đường kính thân vít: $\geq 3.5\text{mm}$ - Đường kính mũ vít: $\geq 5.5\text{mm}$ - Đường kính lõi vít: $\geq 2.5\text{mm}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.19	Vít khóa đường kính 5.0mm	- Chất liệu Titanium - Chiều dài: Từ $\geq 14\text{mm}$ đến $\leq 50\text{mm}$ nhảy bậc 2mm, từ $\geq 50\text{mm}$ đến $\leq 90\text{mm}$ nhảy bậc 5mm - Đường kính thân vít: $\geq 5.0\text{mm}$ - Đường kính mũ vít: $\geq 6.8\text{mm}$ - Đường kính lõi vít: $\geq 3.5\text{mm}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.20	Vít khóa rỗng nòng đường kính 7.3mm	- Chất liệu Titanium, - Chiều dài: Từ $\geq 50\text{mm}$ - $\leq 120\text{mm}$ nhảy bậc 5mm - Đường kính thân vít: $\geq 7.3\text{mm}$ - Đường kính mũ vít: $\geq 9.7\text{mm}$ - Đường kính lõi vít: $\geq 3.5\text{mm}$

		- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.21	Vít khóa xóp toàn phần 3.5 mm	- Chất liệu Titanium - Chiều dài: Từ $\geq 10\text{mm}$ đến $\leq 50\text{mm}$ nhảy bậc 2mm, từ $\geq 50\text{mm}$ đến $\leq 60\text{mm}$ nhảy bậc 5mm - Đường kính thân vít: $\geq 3.5\text{mm}$ - Đường kính mũ vít: $\geq 5.5\text{mm}$ - Đường kính lõi vít: $\geq 2.5\text{mm}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.22	Vít khóa xóp toàn phần 5.0 mm	- Chất liệu Titanium - Chiều dài: Từ $\geq 35\text{mm}$ - $\leq 110\text{mm}$ nhảy bậc 5mm - Đường kính thân vít: $\geq 5.0\text{mm}$ - Đường kính mũ vít: $\geq 6.8\text{mm}$ - Đường kính lõi vít: $\geq 3.5\text{mm}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.23	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	- Chất liệu Titanium - Chiều dài: Từ $\geq 10\text{mm}$ đến $\leq 60\text{mm}$ nhảy bậc 2mm - Đường kính thân vít: $\geq 3.5\text{mm}$ - Đường kính mũ vít: $\geq 5.9\text{mm}$ - Đường kính lõi vít: $\geq 2.5\text{mm}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.24	Vít xương cứng đường kính 4.5mm	- Chất liệu Titanium - Chiều dài: Từ $\geq 14\text{mm}$ đến $\leq 60\text{mm}$ nhảy bậc 2mm, từ $\geq 60\text{mm}$ đến $\leq 70\text{mm}$ nhảy bậc 5mm - Đường kính thân vít: $\geq 4.5\text{mm}$ - Đường kính mũ vít: $\geq 7.9\text{mm}$ - Đường kính lõi vít: $\geq 3.5\text{mm}$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.25	Nẹp mắt xích các cỡ	Vật liệu hợp kim không gỉ. - Kích cỡ rộng $\geq 8\text{mm}$, dày $\geq 2.5\text{mm}$, dài ≥ 70 - $\leq 94\text{mm}$. - Dùng vít xóp 4.0 và vít cứng 3.5. - Tiêu chuẩn: ISO 13485, EC hoặc tương đương
2.26	Đinh Kirschner các cỡ	Hai đầu nhọn, đường kính từ ≥ 1.5 - $\leq 3.0\text{mm}$, chiều dài $\geq 300\text{mm}$, chất liệu thép không gỉ không nhiễm từ
2.27	Chỉ thép các cỡ	Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương
2.28	Vít khóa rộng nòng 5.0 mm	- Chất liệu Titanium - Chiều dài: Từ $\geq 14\text{mm}$ - $\leq 50\text{mm}$ nhảy bậc 2mm, từ $\geq 50\text{mm}$ - $\leq 90\text{mm}$ nhảy bậc 5mm - Đường kính thân vít: $\geq 5.0\text{mm}$ - Đường kính mũ vít: $\geq 6.8\text{mm}$ - Đường kính lõi vít: $\geq 3.5\text{mm}$ - Bước ren thân vít: $\geq 1.25\text{mm}$ - Sử dụng đầu tô vít lục giác $\geq 3.5\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.29	Vòng đệm cho vít vít khóa rộng nòng	- Chất liệu Titanium. - Đường kính: $\geq 8\text{mm}$ - Độ dày: $\geq 1.2\text{mm}$.

		- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
2.30	Mũi khoan các cỡ	- Các cỡ, đường kính từ $\geq 1.2\text{mm}$ - $\leq 6.0\text{mm}$, dài $\geq 200\text{mm}$ - Chất liệu thép không gỉ. - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương
3	Phần 3: Bộ định nội tủy xương đùi (04 mặt hàng)	
3.1	Đinh nội tủy xương đùi	- Chất liệu titanium. - Có 2 bên trái- phải - Đường kính từ 9mm -13mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
3.2	Vít lười	- Chất liệu Titanium. Đường kính thân vít $\geq 6.4\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
3.3	Vít khóa	- Chất liệu Titanium. Đường kính thân vít $\geq 4.5\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
3.4	Nắp cuối đinh nội tủy xương đùi	- Chất liệu titanium. - Chiều dài $\geq 13\text{mm}$ - Đường kính mũ vít $\geq 13\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
4	Phần 4: Bộ định nội tủy xương chày (03 mặt hàng)	
4.1	Đinh nội tủy xương chày	- Chất liệu titanium. - Đường kính từ 8mm-11mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
4.2	Vít khóa	- Chất liệu Titanium. Đường kính thân vít $\geq 4,5\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
4.3	Nắp cuối đinh nội tủy xương chày	- Chất liệu titanium - Chiều dài $\geq 12.25\text{mm}$ - Đường kính thân vít $\geq 6.8\text{mm}$ - Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
5	Phần 5: Bộ Đinh nội tủy xương đùi ngắn (04 mặt hàng)	
5.1	Đinh nội tủy xương đùi ngắn	- Chất liệu titanium. - Đường kính từ 9mm-14mm - Độ dài: 180mm-240mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
5.2	Nắp cuối đinh nội tủy	- Chất liệu titanium. Đường kính thân vít $\geq 6.5\text{mm}$. Chiều dài 26-40mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
5.3	Vít lười	- Chất liệu Titanium. Đường kính thân vít $\geq 10\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
5.4	Vít khóa	- Chất liệu Titanium. Đường kính thân vít $\geq 4.5\text{mm}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.
6	Phần 6: Bộ vật tư dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống 2 cổng (07 mặt hàng)	
6.1	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng bên ngoài ống tủy sống trong phẫu thuật nội soi cột sống 2 cổng	- Sử dụng công nghệ Plasma giúp kiểm soát nhiệt độ chỉ khoảng 40-70° - Chất liệu cách điện trên đầu là gốm sứ để đảm bảo an toàn - Góc nghiêng của lưỡi cắt đốt: $\leq 90^\circ$ - Tiệt trùng sẵn, sử dụng một lần. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương

6.2	Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần plasma, đầu lưỡi đốt uốn được dùng trong phẫu thuật nội soi cột sống hai cổng	- Sử dụng công nghệ Plasma giúp kiểm soát nhiệt độ chỉ khoảng 40-70° - Đường kính đầu $\leq 2.8\text{mm}$, chiều dài làm việc $\leq 135\text{mm}$ - Đầu lưỡi đốt uốn được tối đa ≥ 28 độ, điều khiển trực tiếp trên tay cầm. - Tiết trùng sẵn, sử dụng một lần - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc FDA hoặc tương đương
6.3	Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma, đầu lưỡi hình móc câu dùng trong nội soi cột sống hai cổng	- Sử dụng công nghệ Plasma giúp kiểm soát nhiệt độ chỉ khoảng 40-70° - Đường kính đầu đốt $\leq 3.8\text{mm}$, chiều dài làm việc $\leq 120\text{mm}$ - Đầu lưỡi cắt đốt hình móc câu - Tiết trùng sẵn, sử dụng một lần - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc FDA hoặc tương đương
6.4	Dây bơm nước dùng trong phẫu thuật nội soi	- Có 02 đầu kết nối hệ thống tưới với 02 kẹp bấm, chiều dài $\geq 1.5\text{m}$ - Có 01 đầu kết nối Luer-Lock với 01 kẹp bấm, chiều dài $\geq 3.0\text{m}$ - Sử dụng một lần, chất liệu không chứa latex - Đóng gói trong bao bì kép vô trùng bằng Ethylene Oxide. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc FDA hoặc tương đương
6.5	Mũi mài/bào kim cương các cỡ dùng cho nội soi	- Thiết kế đầu mũi mài hình cầu có phủ kim cương - Nhiều cỡ mũi, đường kính các cỡ từ giá trị nhỏ nhất $\geq 1\text{ mm}$ đến giá trị lớn nhất $\leq 6\text{ mm}$, bước tăng 1mm - Mũi mài có đường kính thân khoản 2.38mm, chiều dài tổng thể từ giá trị nhỏ nhất $\geq 36\text{ mm}$ đến giá trị lớn nhất $\leq 41\text{ mm}$ - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương
6.6	Bộ khăn phẫu thuật nội soi	- Bộ khăn bao gồm: 01 khăn trải bàn dụng cụ, kích thước $\geq 165 \times 200\text{cm}$ 04 khăn thấm, kích thước $\geq 30 \times 40\text{cm}$ 01 bao kính chắn chì, kích thước $\geq 75 \times 100\text{cm}$ 01 bao chụp đầu đèn, kích thước $\geq 60 \times 60\text{cm}$ 01 khăn chụp, kích thước $\geq 240 \times 410\text{cm}$ - Thiết kế có túi chứa dịch - Tiết trùng EO, sử dụng một lần.
6.7	Đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng, cấu trúc mạng, in 3D nguyên khối các cỡ	- Sử dụng công nghệ in 3D. - Chất liệu Bột Ti6Al4V ELI hoặc tương đương. - Kích thước (dài x rộng): 25mm x 10mm ($\pm 10\%$); Chiều cao các cỡ từ 7 đến 16mm với bước tăng 1mm, độ uốn (góc lordosis) 4° hoặc 8° - Đĩa có cấu trúc lưới, độ xốp 60-80%, kích thước lỗ xốp 45-100 μm, cho phép xương phát triển, bám chặt bên trong đĩa - Cung cấp kèm Bộ dụng cụ đặt đĩa đệm cột sống lưng tương thích và các dụng cụ hỗ trợ khi sử dụng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương
7	Phần 7: Vật liệu xương nhân tạo chứa yếu tố thúc đẩy xương phát triển nhanh (03 mặt hàng)	
7.1	Xương nhân tạo dạng 0.25mg hydroxyapatite chứa yếu tố thúc đẩy xương phát triển nhanh	Xương nhân tạo gồm hydroxyapatite, rhBMP-2, nước cất hoặc tương đương được pha tiêm đóng gói riêng biệt, tương thích sinh học, kích tạo xương và dẫn tạo xương tốt. Đóng gói: hydroxyapatite 0.25 g, rhBMP-2 0.25 mg, nước cất pha tiêm 0.25 mL

7.2	Xương nhân tạo dạng 0.5mg hydroxyapatite chứa yếu tố thúc đẩy xương phát triển nhanh	Xương nhân tạo gồm hydroxyapatite, rhBMP-2, nước cất hoặc tương đương được pha tiêm đóng gói riêng biệt, tương thích sinh học, kích tạo xương và dẫn tạo xương tốt. Đóng gói: hydroxyapatite 0.5 g, rhBMP-2 0.5 mg, nước cất pha tiêm 0.5 mL
7.3	Xương nhân tạo dạng 1mg hydroxyapatite chứa yếu tố thúc đẩy xương phát triển nhanh	Xương nhân tạo gồm hydroxyapatite, rhBMP-2, nước cất hoặc tương đương được pha tiêm đóng gói riêng biệt, tương thích sinh học, kích tạo xương và dẫn tạo xương tốt. Đóng gói: hydroxyapatite 1g, rhBMP-2 1mg, nước cất pha tiêm 1mL
8	Phần 8: Bộ kit miếng xốp điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm (04 mặt hàng)	
8.1	Bình chứa dịch vết thương kháng khuẩn	Sản phẩm bình chứa dịch dùng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm - Tương thích máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ. - Bình chứa dịch, dung tích 600cc, vật liệu Polycarbonate. - Kích thước bình 100x120mm. - Bình chứa dịch có gắn cảm biến để báo hiệu dịch chứa đầy. - Bình gồm bộ lọc một lần ngăn dòng chất lỏng chảy ngược trở lại hệ thống hút.
8.2	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm size L	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ lớn, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ, gồm: - Băng bột xốp cỡ lớn (Size L: 260 x 150 x 30 mm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp nhỏ 400-600 micromet - Đầu hút dịch, vật liệu Silicone Elastomers - Dây dẫn dịch, vật liệu Silicone Elastomers, Polyvinly Chloride, đường kính bên trong 2.5mm- Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive, Polyethylene (2 miếng 350 x 350mm).
8.3	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm size M	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ trung, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ, gồm: - Băng bột xốp cỡ trung (Size M: 160 x 125 x 30 mm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp 400-600 micromet - Đầu hút dịch, vật liệu Silicone Elastomers - Dây dẫn dịch, vật liệu Silicone Elastomers, Polyvinly Chloride, đường kính bên trong 2.5mm - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive, Polyethylene (1 miếng 350 x 350 mm).
8.4	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm size S	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ, gồm: - Băng bột xốp cỡ nhỏ (Size S: 100 x 75 x 30 mm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp 400-600 micromet - Đầu hút dịch vật liệu Silicone Elastomers - Dây dẫn dịch, vật liệu Silicone Elastomers, Polyvinly Chloride, đường kính bên trong 2.5mm- Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive, Polyethylene (1 miếng 350 x 350 mm)
9	Phần 9: Vật tư phẫu thuật mắt (10 mặt hàng)	

9.1	Miếng dán mi	Kích thước: 6cmx7cm
9.2	Chất nhuộm bao	Thành phần: Trypan Blue Ophthalmic Solution 0.06% Độ pH từ 6.8-7.4
9.3	Dao mổ mỏng	Dao dùng trong phẫu thuật nhãn khoa. Lưỡi dao được làm bằng thép không gỉ.
9.4	Dao mổ phaco	'Dao được trang bị nắp đậy an toàn; Vật liệu chính: Tay cầm: Polycarbonate; Lưỡi dao: Thép không gỉ. Nắp: Polycarbonate; Công nghệ mài hai mặt vát, gấp góc; Đối với dao 2.2mm: Vát kép, góc cạnh: 2.20 mm. Chỉ bảo độ sâu 1.50 và 1.75 mm đảm bảo lặn có kiểm soát; Đối với dao 2.75mm: Vát kép, góc cạnh: 2.75 mm. Chỉ bảo độ sâu 1.50 và 1.75 mm, 2.00 mm đảm bảo lặn có kiểm soát.
9.5	Dao phẫu thuật 15°	Dao được trang bị nắp đậy an toàn; Vật liệu chính: Tay cầm: Polycarbonate; Lưỡi dao: Thép không gỉ. Nắp: Polycarbonate; Công nghệ mài hai mặt vát, dao thẳng; Vết rạch đâm ban đầu: Vát kép 15°, thẳng 1.00 mm;
9.6	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật Phaco	Thành phần: - Dịch nhầy phẫu thuật Hydroxypropyl Methylcellulose - Nồng độ: 2% w/v - Độ nhớt 5250-8750 mPas - pH = 6.8 - 7.6 - Dịch nhầy được đóng gói sẵn trong xi lanh 2.0ml - Kích thước kim bơm: 23G
9.7	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, không ngậm nước, 2 còng lọc tia UV	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh, - Chất liệu vùng quang học: Hydrophobic Acrylic (nhân khô, không ngậm nước) - Không nhuộm vàng, lọc tia cực tím (UV); Optic thiết kế phi cầu - Chỉ số khúc xạ: 1.548 - Đặc điểm còng: 2 còng - Chiều dài thủy tinh thể: 13mm, đường kính vùng quang học: 6,0mm - Dải công suất đáp ứng: từ +6.0 D đến +30.0 D - Kích thước vết mổ: 2.2mm - Thủy tinh thể lắp sẵn trong súng (injector) dạng xoay. - Thiết kế optic: bờ cạnh vuông chống đục bao sau thứ phát. - Hằng số A: 118.9; - Chỉ số cầu sai (SA) của Optic là: -0,16µm;
9.8	Thể thủy tinh đa tiêu cự	- Thủy tinh thể mềm, ba tiêu cự, 1 mảnh, phi cầu - Chất liệu Acrylic Hydrophobic; - Thủy tinh thể đa tiêu cự (3 tiêu cự), theo cơ chế kết hợp khúc xạ và nhiễu xạ; - Thị lực nhìn gần +3.5 D (near addition), thị lực trung bình +1.85D (intermediate addition); - Lọc ánh sáng xanh (UY) và tia cực tím (UV); - Đường kính optic ≤ 6.0 mm, chiều dài thủy tinh thể ≤ 13.0 mm; - Optic thiết kế rìa vuông 360 độ;- Còng chữ C/L, góc còng 0 độ; - Chỉ số khúc xạ: 1.48; - Độ sâu tiền phòng ACD: ≤ 5.28 mm; - Chỉ số ABBE: 49;- Hằng số A: 118.60; - Chỉ số cầu sai (SA) của Optic là: -0.20µm;

		- Kích thước vết mổ: 2.2mm-2.4mm - Dải công suất từ +0 đến +35.0 Diop (tăng 0.5 Diop); - Đóng gói tiệt trùng bằng tia chiếu xạ; - Cung cấp kèm cartridge và Injector sử dụng một lần
9.9	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, kéo dài tiêu cự	1. Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu cự, trong suốt, 1 mảnh, phi cầu, càng chữ C; 2. Tăng cường tầm nhìn trung gian; 3. Chất liệu Acrylic không ngậm nước, lọc tia UV; 4. Đường kính thấu kính 6mm, chiều dài tổng 13mm; 5. Góc càng 0 độ; 6. Dải Diop: Từ +5D đến +34D; 7. Chỉ số ABBE: 55; 8. Chỉ số khúc xạ: 1.47; 9. Chỉ số cầu sai -0.27μm.
9.10	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh đơn tiêu, 4 càng 2. Chất liệu: Copolymer (được tạo ra Hydrophilic - Hydrophobic, cấu tạo gồm 2-HEMA (2-hydroxyethyl Methacrylate) và EOEMA (2-ethyloxyethyl methacrylate) với 1 phân tử chromophore) 3. Lọc tia UV 4. Thiết kế một mảnh dạng hình đĩa với 4 haptic cặp đôi tạo thành 4 điểm tựa. Góc càng 5°. 5. Thiết kế với công nghệ rìa vuông hai lần (double square edge). 6. Optic dạng phi cầu hai mặt (Biconvex Aspherical). 7. Kích cỡ: Optic 6mm$\pm$ 2%, tổng chiều dài 10.75mm$\pm$ 2% 8. Chỉ số khúc xạ: 1.46 ở 35°C 9. Chỉ số SA: -0,14um 10. Hằng số A: 118.6 11. Độ sâu tiền phòng: 5.32 12. Chỉ số Abbe: 46.94 13. Dải công suất từ -3D đến +40D 14. Kèm cartridge và dụng cụ đặt thủy tinh thể sử dụng một lần 15. Thực hiện qua vết mổ $\leq$ 2.2mm 16.
10	Phần 10: Vật tư y tế thay khớp háng (05 mặt hàng)	
10.1	Khớp háng toàn phần COC	- Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim titanium, phủ HA toàn bộ chuôi. Có $\geq$ 10 cỡ chuôi. Chiều dài chuôi từ $\geq$130mm đến $\leq$190mm, Góc cổ thân: $\geq$ 127°. Chiều dài cổ $\geq$ 41 mm cố định với mọi cỡ chuôi. Chuôi có các rãnh xiên chéo sâu: 1mm, các rãnh dọc sâu: 0,35mm và các rãnh ngang - Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium. Có tối thiểu $\geq$ 10 cỡ (bước tăng 2mm). - Lót ổ cối: Chất liệu sứ hoặc Ceramic hoặc tương đương, Có tối thiểu 4 cỡ - Chỏm khớp: Chất liệu sứ hoặc gốm Ceramic hoặc tương đương, đường kính các cỡ 28/32/36/40mm - Vít ổ cối: Chất liệu hợp kim titanium hoặc tốt hơn, đường kính 6.5mm, chiều dài $\geq$ 15mm, tối thiểu có 8 cỡ chiều dài (bước tăng 5mm). - Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485, CE hoặc FDA hoặc EU, MDR hoặc tương đương
10.2	Khớp háng toàn phần COP	- Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim titanium, phủ HA toàn bộ chuôi. Có $\geq$ 11 cỡ chuôi. Chiều dài chuôi từ $\geq$ 123mm đến $\leq$ 163mm, Chiều dài cổ $\geq$ 32.4 mm cố

		định với mọi cỡ chuôi. Góc cổ-thân: $\geq 127^\circ$ - Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium. Có ≥ 13 cỡ ổ cối đường kính $\geq 36 - \leq 72$ mm (bước tăng 2mm). - Lót ổ cối: Chất liệu: Polyethylene cao phân tử liên kết ngang hoặc Polyethylene cao phân tử gia cố bằng vitamin E hoặc tốt hơn. - Có tối thiểu 4 cỡ - Chòm khớp: Chất liệu sứ hoặc Ceramic hoặc tương đương, đường kính các cỡ 28/32/36mm - Vít ổ cối: Chất liệu hợp kim titanium hoặc tốt hơn, đường kính 6.5mm, chiều dài ≥ 15mm, tối thiểu có 10 cỡ chiều dài (bước tăng 5mm). Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 và CE hoặc FDA hoặc EU, MDR hoặc tương đương
10.3	Khớp háng toàn phần 2 trục linh động	- Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim titanium, phủ nhám titanium hoặc phủ HA toàn bộ chuôi. Có ≥ 10 cỡ chuôi, Chiều dài chuôi từ ≥ 130mm đến ≤ 190mm, Góc cổ thân: $\geq 127^\circ$. Chiều dài cổ ≥ 39.23 mm cố định với mọi cỡ chuôi. Chuôi có các rãnh xiên chéo sâu: 1mm, các rãnh dọc sâu: 0.35mm và các rãnh ngang - Ổ cối chất liệu thép không rỉ hoặc hợp kim titanium, phủ HA. Có tối thiểu ≥ 10 cỡ (bước tăng 2mm). - Lót ổ cối: Chất liệu polyethylene cao phân tử (UHMWPE) hoặc polyethylenen bổ sung Vitamin E Có tối thiểu ≥ 10 cỡ, ổ cối vát 10° - Chòm khớp: Chất liệu thép không gỉ hoặc hợp kim CoCr đường kính ≥ 22mm (Có tối thiểu 2 cỡ đường kính), mỗi đường kính có tối thiểu 3 cỡ chiều dài. - Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 và CE hoặc FDA hoặc EU, MDR hoặc tương đương
10.4	Khớp háng bán phần chuôi ngắn	- Chuôi khớp: Chất liệu hợp kim titan (Ti6Al4V) phủ hydroxyapatite (HA). Có ≥ 11 cỡ chuôi. Chiều dài chuôi ≥ 123mm, Góc cổ thân: $\geq 127^\circ$. Chiều dài cổ $\geq 32,4$ mm cố định với mọi cỡ chuôi. - Ổ cối bán phần: Vỏ đầu chòm chất liệu CoCr hoặc CoCrMo, lắp sẵn lớp lót polyethylene trọng lượng phân tử cao (UHMWPE), Ổ cối bán phần ≥ 22 cỡ (từ ≤ 38 mm đến ≥ 60mm). Dùng với chòm khớp đường 22mm và chòm khớp đường kính 28mm. - Chòm khớp: chất liệu CoCr hoặc CoCrMo, Đường kính chòm: 22mm (có tối thiểu 3 cỡ chiều dài); 28mm (có tối thiểu 3 cỡ chiều dài). Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 và CE hoặc FDA hoặc EU, MDR hoặc tương đương
10.5	Khớp háng bán phần chuôi dài	- Chuôi khớp: chất liệu hợp kim titan, phủ hydroxyapatite (HA) hoặc plasma toàn bộ chuôi. Chuôi có góc cổ thân từ: $\geq 125^\circ$, chuôi có ≥ 10 cỡ. Chiều dài chuôi từ ≥ 170mm đến ≤ 215 mm - Ổ cối bán phần: Vỏ đầu chòm chất liệu CoCr hoặc CoCrMo, lắp sẵn lớp lót polyethylene trọng lượng phân tử cao (UHMWPE), Ổ cối bán phần ≥ 22 cỡ (từ ≤ 38 mm đến ≥ 60mm) Dùng với chòm khớp đường 22mm và chòm khớp đường kính 28mm. - Chòm khớp: chất liệu CoCr hoặc CoCrMo, Đường kính chòm: 22mm (có tối thiểu 3 cỡ chiều dài); 28mm (có tối thiểu 3 cỡ chiều dài). - Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 và CE hoặc FDA hoặc EU, MDR hoặc tương đương
11	Phần 11: Vật tư y tế thay khớp gối (01 mặt hàng)	

11.1	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng có vitamin E	1. Lõi cầu đùi: Hợp kim CoCrMo, độ dày 9mm ± 5%, mặt trước nghiêng ≤ 5°, độ gập gối tối đa ≥ 155°, độ xoay trong-xoay ngoài ≥ 12°; Có tối thiểu 13 cỡ mỗi bên trái, phải, bước tăng 2mm. Độ rộng trong - ngoài: các cỡ trong khoảng từ 56mm - 80mm; độ rộng trước - sau: Các cỡ trong khoảng từ 52mm-76mm. 2. Lớp lót: chất liệu PE hoặc tương đương. Có vitamin E; Độ dốc sau ≤ 5°; cạnh trước cao ≤ 12.5mm; chống trượt ra trước và sau. Độ dày: các cỡ trong khoảng 9mm - 18mm. 3. Mâm chày: chất liệu Titanium. Mặt dưới thiết kế dạng module có đầu chò để gắn thêm miếng ghép titanium bù xương và chuỗi nối dài xương chày khi cần. Độ rộng trong - ngoài: 60mm-84mm và độ rộng trước - sau: 39.5mm-58mm.- Mặt dưới: có vân nhám, độ dày ≥ 3mm.- Chân mâm chày: có tối thiểu 8 cỡ dài trong khoảng 33mm-42mm. 4. Bánh chèo: Chất liệu PE hoặc tương đương, dạng vòm có ≥ 3 chân cố định. Có ≥ 7 cỡ với các đường kính 26mm-44mm 5. Xi măng xương: ≥ 1 gói.
12	Phần 12: Bộ nội soi tái tạo dây chằng chéo và gối đình, dọn dẹp khớp gối (06 mặt hàng)	
12.1	Lưỡi bào khớp các cỡ	Lưỡi bào khớp sử dụng trong nội soi khớp Đường kính ≤ 3.0mm, chiều dài làm việc 150mm (±5mm) Đường kính ≤ 4.0, chiều dài làm việc có ít nhất 2 kích cỡ trong khoảng 185mm-195mm Lưỡi bào khớp với thiết kế không tạo ma sát, không tỏa nhiệt mang lại hiệu quả và hiệu suất vượt trội. Lưỡi bào khớp có lớp phủ, hệ số ma sát thấp, độ cứng cao, chống mài mòn tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
12.2	Lưỡi cắt đốt cầm máu trong khớp	• Đầu đốt bằng sóng RF, nhiệt độ ổn định 40-70°. Có kênh hút dịch. • Đầu đốt có nút bấm trên tay cầm. • Độ gập góc 90° Đường kính đầu ≥ 3.8mm, chiều dài làm việc ≥ 135mm. Đường kính tay cầm 15.5 mm (±5%), chiều dài tay cầm 155mm (±5%), Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
12.3	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy	Sử dụng với máy bơm nước, dùng trong phẫu thuật nội soi khớp, có ≥ hai đầu cắm vào chai dịch, có khóa để ngắt dòng nước. Chiều dài dây ≥ 4m, vô trùng và sử dụng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
12.4	Vít treo cố định dây chằng chéo thay đổi độ dài	Vòng treo thay đổi độ dài, cơ chế khoá tại ≥ 3 điểm. Chất liệu UHMWPE, thay đổi độ dài tối thiểu từ 6mm-80mm hoặc hơn. Chốt chất liệu titanium, Dài ≤ 12mm, rộng ≥ 3.9mm, dày ≥ 1.2mm, thiết kế 4 lỗ Chỉ kéo và chỉ lật màu khác nhau. Lực tải tối đa ≥ 1300N. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc FDA hoặc EU/MDR hoặc tương đương
12.5	Chỉ siêu bền	Chỉ đóng gói vô trùng, chất liệu ultra-high molecular weight polyethylene (UHMWPE) không tiêu, kèm kim chất liệu thép không gỉ. Chỉ cỡ số 2, chiều dài 36 inch (± 5%), Sợi chỉ có hai màu sắc khác nhau. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc FDA hoặc EU hoặc MDR hoặc tương đương
12.6	Mũi khoan ngược	Mũi khoan ngược không rỗng lòng, tạo được đường hầm xương đùi và xương chày từ trong khớp, phù hợp kỹ thuật tái tạo ACL/PCL all-inside. Mũi khoan đường kính ≥ 3.5mm, tạo đường hầm từ 6.0mm tới 12mm (bước tăng 0.5mm)

		Đóng gói tiệt trùng dùng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
13	Phần 13: Bộ nội soi cắt sửa sụn chêm (06 mặt hàng)	
13.1	Lưỡi bào khớp các cỡ	Lưỡi bào khớp sử dụng trong nội soi khớp Đường kính $\leq 3.0\text{mm}$, chiều dài làm việc 150mm ($\pm 5\text{mm}$) Đường kính ≤ 4.0, chiều dài làm việc có ít nhất 2 kích cỡ trong khoảng 185mm-195mm Lưỡi bào khớp với thiết kế không tạo ma sát, không tỏa nhiệt mang lại hiệu quả và hiệu suất vượt trội. Lưỡi bào khớp có lớp phủ, hệ số ma sát thấp, độ cứng cao, chống mài mòn tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
13.2	Đầu đốt phẫu thuật nội soi khớp	• Đầu đốt bằng sóng RF, nhiệt độ ổn định $40\text{-}70^{\circ}\text{C}$. Có kênh hút dịch. • Đầu đốt có nút bấm trên tay cầm. • Độ gấp góc 90° Đường kính đầu $\geq 3.8\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 135\text{mm}$. Đường kính tay cầm 15.5mm ($\pm 5\%$), chiều dài tay cầm 155mm ($\pm 5\%$), - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương
13.3	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy	Sử dụng với máy bơm nước, dùng trong phẫu thuật nội soi khớp, có $\geq$ hai đầu cắm vào chai dịch, có khóa để ngắt dòng nước. Chiều dài dây $\geq 4\text{m}$, vô trùng và sử dụng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
13.4	Chỉ siêu bền	Chỉ đóng gói vô trùng, chất liệu ultra-high molecular weight polyethylene (UHMWPE) không tiêu, kèm kim chất liệu thép không gỉ. Chỉ cỡ số 2, chiều dài 36 inch ($\pm 5\%$). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc FDA hoặc EU hoặc MDR hoặc tương đương
13.5	Kim 2 thân sửa sụn chêm	Gồm hai kim thẳng, chất liệu chất liệu Nitinol hoặc thép không gỉ, dài 25cm ($\pm 5\%$) Chỉ chất liệu UHMWPE, cỡ 2-0 hoặc 0, Chỉ dài 75mm ($\pm 5\%$)
13.6	Vít neo khâu sụn chêm	Gồm hai neo PEEK. kích thước $\sim 1.2\text{mm} \times 5\text{mm}$ và nút chỉ siêu bền Biofiber USP 2-0. Đường kính mũi: $\sim 1.5\text{mm}$. Cong lên $\sim 12^{\circ}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc FDA hoặc EU hoặc MDR hoặc tương đương
14	Phần 14: Bộ nội soi sụn viên (05 mặt hàng)	
14.1	Lưỡi bào khớp các cỡ	Lưỡi bào khớp sử dụng trong nội soi khớp Đường kính $\leq 3.0\text{mm}$, chiều dài làm việc 150mm ($\pm 5\text{mm}$) Đường kính ≤ 4.0, chiều dài làm việc có ít nhất 2 kích cỡ trong khoảng 185mm-195mm Lưỡi bào khớp với thiết kế không tạo ma sát, không tỏa nhiệt mang lại hiệu quả và hiệu suất vượt trội. Lưỡi bào khớp có lớp phủ, hệ số ma sát thấp, độ cứng cao, chống mài mòn tốt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
14.2	Đầu đốt phẫu thuật nội soi khớp	• Đầu đốt bằng sóng RF, nhiệt độ ổn định $40\text{-}70^{\circ}$. Có kênh hút dịch. • Đầu đốt có nút bấm trên tay cầm. • Độ gấp góc 90° Đường kính đầu $\geq 3.8\text{mm}$, chiều dài làm việc $\geq 135\text{mm}$.

		Đường kính tay cầm 15.5mm ($\pm 5\%$), chiều dài tay cầm 155mm ($\pm 5\%$), - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương
14.3	Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy	Sử dụng với máy bơm nước, dùng trong phẫu thuật nội soi khớp, có $\geq$ hai đầu cắm vào chai dịch, có khóa để ngắt dòng nước. Chiều dài dây $\geq 4m$, vô trùng và sử dụng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
14.4	Troca nội soi khớp	Chất liệu: nhựa Tối thiểu có 2 kích cỡ trong khoảng 6.5mm và 8.5mm. Cổng vào chất lỏng điều chỉnh được Có rãnh xoắn, có khóa kín để kiểm soát dòng chảy, ống canulla trong suốt. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương
14.5	Vít neo chôn chỉ	Vít neo chôn chỉ điều trị mất vững khớp vai. Thiết kế toàn bằng chỉ, chất liệu UHMWPE. Phù hợp kỹ thuật anchor 1st. Đường kính 1.8mm ($\pm 5\%$). Sau bung tạo búi chỉ 4.2mm ($\pm 5\%$). Kèm chỉ sửa chữa số 2 và chỉ luồn Lực kéo bật ≥ 226 N
15	Phần 15: Bộ dụng cụ nội soi khớp vai (09 mặt hàng)	
15.1	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào khớp sử dụng trong nội soi khớp. Tối thiểu có các đường kính 3.0mm, 4.0mm, chiều dài làm việc $\geq 133mm$. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương
15.2	Lưỡi cắt đốt cao tần	• Đầu đốt bằng sóng RF, nhiệt độ ổn định 40-70°. Có kênh hút dịch. • Đầu đốt có nút bấm trên tay cầm. • Độ gấp góc 90° Đường kính đầu $\geq 3.8mm$, chiều dài làm việc $\geq 135mm$. Đường kính tay cầm $\geq 15.5mm$, chiều dài tay cầm $\geq 155mm$. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương
15.3	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Sử dụng với máy bơm nước, dùng trong phẫu thuật nội soi khớp, có $\geq$ hai đầu cắm vào chai dịch, có khóa để ngắt dòng nước. Chiều dài dây $\geq 4m$, vô trùng và sử dụng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
15.4	Lưỡi bào mài xương	Lưỡi bào mài xương sử dụng trong nội soi khớp. Đường kính $\leq 3.0mm$, chiều dài làm việc $\geq 147mm$ Đường kính $\leq 5.5mm$, chiều dài làm việc có tối thiểu 2 kích cỡ trong khoảng 185mm-195mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương
15.5	Troca nội soi khớp	Chất liệu: nhựa Tối thiểu có 2 kích cỡ trong khoảng 6.5mm và 8.5mm. Cổng vào chất lỏng điều chỉnh được Có rãnh xoắn, có khóa kín để kiểm soát dòng chảy, ống canulla trong suốt. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương
15.6	Vít neo cố định chóp xoay loại ren vặn	Vít neo buộc chỉ, khâu hàng trong chóp xoay. Chất liệu PEEK. Vít có dạng ren đôi, rỗng lòng Tối thiểu có các đường kính 4.5mm, 5.5mm. Chiều dài $17 \pm 0.5mm$ Kèm ba sợi chỉ số 2 Lực kéo bật ≥ 334.8 N đến ≤ 357.5 N.
15.7	Vít neo chôn chỉ dạng vặn	Vít neo chôn chỉ dạng vặn, khâu hàng ngoài chóp xoay. Chất liệu PEEK, mũi PEEK. Thiết kế bước ren đôi (hai bước ren), rỗng lòng và có lỗ thông. Đường kính tối thiểu 2 kích cỡ trong khoảng 4.75mm và 5.5mm. Dài 19mm ($\pm 5\%$). Lỗ xỏ chỉ 4.0mm. Lực kéo bật trong khoảng 503 N - 589N

15.8	Vít neo khớp vai đường kính nhỏ	Vít neo đôi khâu chớp xoay. Thiết kế toàn bằng chi, chất liệu UHMWPE. Đường kính 2.9mm, Kèm một sợi chỉ số 2 và một sợi chỉ dẹt 1.4
15.9	Kim đẩy chỉ	Chất liệu Nitinol
16	Phần 16: Bộ nẹp vít cột sống mở cột sống lưng ngực (07 mặt hàng)	
16.1	Vít đa trục cột sống lưng ngực	Vật liệu: hợp kim titan hoặc tương đương. - Vít tự ta-rô, có phần xương cứng và xương xốp. Bước tăng 0.5mm - Có tối thiểu đường kính 4.0-8.5mm. - Chiều dài từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 150\text{mm}$ - Góc xoay $\geq 36^\circ$
16.2	Vít trượt đa trục	Vật liệu: hợp kim titan hoặc tương đương. - Vít tự ta-rô, có phần xương cứng và xương xốp. Bước tăng 0.5mm - Có tối thiểu đường kính 4.0mm, 8.5mm. - Chiều dài từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 150\text{mm}$. - Góc xoay $\geq 36^\circ$ - Đầu mũ vít dài để nắn chỉnh trượt.
16.3	Vít ốc khóa trong cột sống lưng ngực	Vật liệu hợp kim titan hoặc tương đương. - Đường kính $\leq 9.3\text{mm}$. - Chiều cao $\leq 4.6\text{mm}$
16.4	Nẹp dọc cột sống lưng ngực	Vật liệu: Hợp kim titan hoặc hợp kim cobalt chrome (CoCrMo) hoặc tương đương - Đường kính: 5.5mm. - Chiều dài $\geq 500\text{mm}$. - Trên thân nẹp có đường chỉ đánh dấu chiều của nẹp
16.5	Nẹp nối ngang cột sống lưng	Vật liệu: hợp kim titan hoặc tương đương. - Có thể thay đổi được chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 74\text{mm}$. - Chiều rộng nẹp từ $\leq 3.5\text{mm}$ đến $\geq 4.5\text{mm}$. - Có thể xoay thay đổi góc xoay. Có 2 đầu nối với nẹp dọc và ở giữa có ốc siết khóa chiều dài và góc xoay của nẹp.
16.6	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong	Vật liệu PEEK hoặc tương đương. - Chiều cao miếng ghép từ ≤ 7 đến $\geq 14\text{mm}$. - Chiều rộng: 11mm ($\pm 2\%$). - Chiều dài từ ≤ 26 đến $\geq 32\text{mm}$. - Có các góc uốn từ 0° đến $\geq 8^\circ$ - Miếng ghép dạng cong. - Có ≥ 2 điểm cân quang trên thân miếng ghép
16.7	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại thẳng	Vật liệu PEEK hoặc tương đương. - Chiều cao từ ≤ 7 đến $\geq 14\text{mm}$. - Chiều rộng: 11mm ($\pm 2\%$) - Chiều dài từ ≤ 25 đến $\geq 32\text{mm}$. - Có các góc uốn từ 0° đến $\geq 8^\circ$ - Miếng ghép hình viên đạn. - Có ≥ 2 điểm cân quang trên thân miếng ghép.
17	Phần 17: Nội soi lồng ngực (04 mặt hàng)	

17.1	Dụng cụ khâu cắt nối tự động dùng cho mô nội soi	Dụng cụ khâu cắt nối tự động dùng cho mô nội soi. Trục dài: từ 16cm đến 26cm. Đầu khớp nối với băng ghim có thể gấp góc $\geq 45^\circ$ mỗi bên. Trục xoay được 360° . Tương thích các loại băng ghim dài: 45mm, 60mm, loại có 3 hàng ghim mỗi bên.
17.2	Băng ghim dùng cho dụng cụ cắt khâu nối mô nội soi, dài 45mm	Băng ghim cắt khâu dùng cho mô nội soi. Chiều dài băng ghim là 45mm. Mỗi bên có ba hàng ghim so le. Chiều cao ghim mở khác nhau, nằm trong khoảng từ: 3.0mm đến 4.0mm; Chiều cao ghim đóng là 1.25mm đến 1.75mm. Băng ghim tương thích với dụng cụ khâu cắt nối tự động dùng cho mô nội soi loại gấp góc (loại có khả năng gấp góc $\geq 45^\circ$ mỗi bên). Băng ghim kèm lưỡi dao.
17.3	Băng ghim dùng với dụng cụ cắt khâu nối mô nội soi, dài 60mm	Băng ghim cắt khâu dùng cho phẫu thuật nội soi. Chiều dài băng ghim là 60mm. Mỗi bên có ba hàng ghim so le. Chiều cao ghim mở khác nhau, nằm trong khoảng từ: 3.0mm đến 4.0mm; Chiều cao ghim đóng là 1.25mm đến 1.75mm. Băng ghim tương thích với dụng cụ khâu cắt nối tự động dùng cho mô nội soi loại gấp góc (loại có khả năng gấp góc $\geq 45^\circ$ mỗi bên). Băng ghim kèm lưỡi dao.
17.4	Trocar nhựa không dao, các cỡ	Trocar dùng trong phẫu thuật nội soi, có van khí - Chất liệu: + Thân: chất liệu polyamide, Polysorpren và silicon oil, có đường ren, van đóng, có rãnh cố định, van đóng có hệ thống van tăng cường + Nòng: chất liệu Polyamide, Acrylonitrile-butadiene-styrene và Versaflex Thermoplastic Elastomer, đầu trong dạng mũi cá heo + Van khí: 2 chiều- Dài 100 mm, - Đường kính trong: 5.92mm; 11.47mm; 12.95mm - Đường kính ngoài: 8.46mm; 13.97mm; 15.52mm

1.3. Các yêu cầu khác

- **Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:**

Đối với toàn bộ hàng hóa:

- Có Catalog hoặc tài liệu kỹ thuật khác của Nhà sản xuất có đầy đủ nội dung chứng minh các đặc tính, thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa chào thầu (Nếu là ngôn ngữ nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt) có đầy đủ nội dung chứng minh thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa tham dự thầu theo yêu cầu của E-HSMT và chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác giữa bản gốc và bản dịch). Đồng thời, nhà thầu **cần đánh dấu (Highlight) thông số cụ thể của hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại E-HSMT trên cả tài liệu Tiếng Anh và Tiếng Việt.**

Đối với hàng hóa là Thiết bị y tế: Nộp thêm các tài liệu sau.

- Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc CE hoặc FDA hoặc tương đương của nhà sản xuất còn hiệu lực với các mặt hàng tham dự.

- Sổ lưu hành còn hiệu lực bao gồm Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với Thiết bị y tế thuộc loại A, B do Sở Y tế cấp hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu

hành đối với Thiết bị y tế thuộc loại C, D do Bộ Y tế cấp và Kết quả phân loại Thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 và Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ.

Lưu ý:

- Trong trường hợp Nhà thầu chứng minh hàng hóa chào thầu không phải là Thiết bị y tế (*Thiết bị phòng thí nghiệm hoặc thiết bị thí nghiệm dùng trong y tế hoặc thiết bị phụ trợ dùng cho y tế*) thì Nhà thầu không cần nộp Sổ lưu hành và Kết quả phân loại Thiết bị y tế cho hàng hóa đó.

- Hàng hóa dự thầu đã được kê khai giá (Đối với hàng hóa bắt buộc kê khai giá theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BYT ngày 03/11/2024 của Bộ Y tế) hoặc niêm yết giá Thiết bị y tế theo Khoản 9 & 10, Điều 1, Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023.

- Nhà thầu có cam kết tại thời điểm đối chiếu tài liệu hoặc hoàn thiện hợp đồng: Nhà thầu phải nộp các tài liệu chứng minh **khả năng cung ứng hàng hóa có nguồn gốc rõ ràng và hợp lệ**, nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật theo quy định về “Điều kiện ký kết hợp đồng” tại Khoản 2 Điều 66 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15. Trường hợp Nhà thầu không thể cung cấp tài liệu chứng minh, Nhà thầu sẽ không đủ điều kiện xét trúng thầu theo hướng dẫn tại Khoản 19 Điều 140 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Đối với yêu cầu lắp đặt, giao hàng, tuổi thọ của hàng hóa:

- Cam kết tất cả hàng hóa cung cấp mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất năm 2025 trở đi, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn nguyên đai, nguyên kiện theo quy cách đóng gói của nhà sản xuất.

- Cam kết cung cấp hàng hóa trong thời gian 3 ngày làm việc kể từ lúc nhận được đơn hàng của Đơn vị, đối với trường hợp giao hàng gấp, đột xuất: trong vòng 48 giờ.

Mục 2. Bản vẽ: Không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm: Việc kiểm tra, thử nghiệm các hàng hóa được yêu cầu sẽ được tổ chức tại Bệnh viện A; Địa chỉ: Đường Quang Trung, Phường Quyết Thắng, Tỉnh Thái Nguyên.. Hàng hóa nhà thầu cung cấp trước khi

được nghiệm thu sẽ được bên mời thầu kiểm. Bất cứ hàng hóa nào không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của E-HSMT và E-HSDT sẽ không được nghiệm thu.

